TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1/2016

Nơi nhận: .....

Bình Định, ngày 15 tháng 04 năm 2016

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp từ ngày 01/01/2016 -> 31/03/2016	6
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp từ ngày 01/01/2016 -> 31/03/2016	7 - 8
5.	Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp từ ngày 01/01/2016 -> 31/03/2016	9 - 31

Mẫu B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
A-	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**130.497.379.879**	**164.889.298.677**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**22.094.157.512**	**7.819.724.436**
1.	Tiền	111		8.094.157.512	7.819.724.436
2.	Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**1.100.000.000**	**1.100.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	1.100.000.000	1.100.000.000
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**60.104.217.557**	**79.696.637.383**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	45.949.139.703	34.481.954.637
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	4.885.480.000	32.399.302.373
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.627.500.000	7.527.500.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.769.606.494	6.415.389.013
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6a	(1.127.508.640)	(1.127.508.640)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.7**	**43.026.285.027**	**71.680.176.859**
1.	Hàng tồn kho	141		43.026.285.027	71.680.176.859
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.172.719.783**	**4.592.759.999**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	126.187.314	194.353.811
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.046.532.469	4.398.406.188
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**279.882.143.516**	**250.495.928.045**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.922.280.660**	**3.922.280.660**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.922.280.660	3.922.280.660
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**53.386.947.465**	**54.382.282.228**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	34.092.584.545	35.010.759.236
	Nguyên giá	222		*75.675.831.559*	*75.948.716.741*
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(41.583.247.014)*	*(40.937.957.505)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.294.362.920	19.371.522.992
	Nguyên giá	228		*20.225.084.480*	*20.225.084.480*
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(930.721.560)*	*(853.561.488)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.11**	**29.531.137.034**	**30.241.730.878**
	Nguyên giá	231		45.504.161.190	45.504.161.190
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15.973.024.156)	(15.262.430.312)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.8**	**33.754.768.300**	**2.587.071.927**
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.754.768.300	2.587.071.927
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2**	**156.027.354.052**	**156.027.354.052**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	19.094.524.664	19.094.524.664
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	130.247.709.392	130.247.709.392
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	6.685.119.996	6.685.119.996
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.259.656.005**	**3.335.208.300**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	3.259.656.005	3.335.208.300
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**410.379.523.395**	**415.385.226.722**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**104.040.462.144**	**115.420.317.529**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**94.524.280.696**	**105.904.136.081**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	14.291.885.021	17.278.710.055
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15a	3.676.436.220	3.162.088.877
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.092.573.657	778.051.168
4.	Phải trả người lao động	314		14.237.767.007	10.234.048.885
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	695.328.431	891.914.789
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	2.256.486.045	3.488.565.513
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	3.265.316.559	3.014.351.332
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	53.924.367.714	65.112.085.420
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1.084.120.042	1.944.320.042
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**9.516.181.448**	**9.516.181.448**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.14b	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15b	-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	952.649.023	952.649.023
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	8.563.532.425	8.563.532.425
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**306.339.061.251**	**299.964.909.193**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**306.339.061.251**	**299.964.909.193**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.029.771.576	4.029.771.576
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.309.289.675	20.935.137.617
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.935.137.617	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.374.152.058	20.935.137.617
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**410.379.523.395**	**415.385.226.722**

Bình Định, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Minh	Thái Minh Trung	Nguyễn Tấn Bình

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
M.S.D.N: 4100258987 - C.T.C.P
TP QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

Mẫu B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
(Từ ngày 01/01/2016 -> 31/03/2016)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	109.130.136.313	87.973.135.798
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV**	**10**	**VI.1**	**109.130.136.313**	**87.973.135.798**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	96.670.805.640	75.638.135.553
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV**	**20**		**12.459.330.673**	**12.335.000.245**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.515.316.685	1.203.634.556
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	1.210.156.397	478.886.000
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		617.303.488	147.822.144
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	4.679.190.492	4.630.112.284
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.078.732.013	4.213.776.112
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**7.006.568.456**	**4.215.860.405**
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	50.317.867	114.990.000
12.	Chi phí khác	32	VI.8	-	-
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**50.317.867**	**114.990.000**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**7.056.886.323**	**4.330.850.405**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	682.734.265	797.939.158
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**6.374.152.058**	**3.532.911.247**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		x	x
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		x	x

Bình Định, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Minh	Thái Minh Trung	Nguyễn Tấn Bình

M.S.D.N: 4100258987-C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH -CÔNG TY CỔ PHẦN TP QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

Mẫu B03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Từ ngày 01/01/2016 -> 31/03/2016)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	01		***7.056.886.323***	***4.330.850.405***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			***(1.184.810.807)***	***1.359.366.992***
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	VII.1	1.861.102.292	1.959.647.861
-	Các khoản dự phòng	03	VII.2	-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		94.634.819	128.208.413
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII.3	(3.757.851.406)	(876.311.426)
-	Chi phí lãi vay	06		617.303.488	147.822.144
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		***5.872.075.516***	***5.690.217.397***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.749.366.827)	(999.423.609)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.653.891.832	8.993.881.258
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		608.631.507	7.758.663.620
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		143.718.792	103.373.370
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(647.056.223)	(166.206.409)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(593.550.716)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	5.190.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(860.200.000)	(142.890.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***21.428.143.881***	***21.242.805.627***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.378.832.359)	(2.612.200.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		332.746.000	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
3.	Tiền cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.100.000.000)	(2.450.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		8.212.363.539	4.276.747.870
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***4.066.277.180***	***4.214.547.870***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	VII.4	70.831.407.057	35.602.966.380
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.5	(82.086.790.983)	(39.446.138.475)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(11.255.383.926)***	***(3.843.172.095)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**14.239.037.135**	**21.614.181.402**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7.819.724.436**	**27.423.830.065**
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35.395.941	61.576.290
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**22.094.157.512**	**49.099.587.757**

Bình Định, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Minh	Thái Minh Trung	Nguyễn Tấn Bình

M.S.D.N: 4100258987-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH -CÔNG TY CỔ PHẦN TP QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

Mẫu B09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Từ ngày 01/01/2016 -> 31/03/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức vốn chủ sở hữu:** Công ty cổ phần

Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần (viết tắt là PISICO) tiền thân là Tổng công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010.

Ngày 17/10/2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng công ty Sản Xuất Đầu tư Dịch Vụ XNK Bình Định thành Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần.

Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần 3 vào ngày 27/01/2014.

Trụ sở chính của PISICO đặt tại 99 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, Bình Định

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Công nghiệp chế biến, thương mại, dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh của PISICO theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

Trồng và khai thác rừng; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Thăm dò, khai thác, chế biến mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu cho ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Kinh doanh dịch vụ cảng biển; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, giao nhận và bảo quản hàng hóa; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Đầu tư tài chính vào các DN,....

4. **Chu kỳ kinh doanh thông thường:**
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Danh sách các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	Phường Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	70,83%
Cty TNHH MTV truyền hình Cáp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	4.928.380.712	100%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	99 Tây Sơn, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	150.000.000.000	50,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	9.500.000.000	45,00%
Công ty CP chế biến gỗ PISICO Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, Huyện Thuận An, Bình Dương	17.600.000.000	31,28%
Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất PISICO	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	40,01%
Công ty CP PISICO Hà Thanh	Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Vân Canh, Bình Định	15.000.000.000	40,00%
Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO	Thôn Quy hội, Xã Phước An, Huyện Tuy Phước, Bình Định	20.000.000.000	35,00%

c. Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- **Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico - Chi nhánh Pisico**
  Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- **Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico - Chi nhánh Pisico**
  Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- **Xí nghiệp kinh doanh và Phát triển hạ tầng Pisico - Chi nhánh Pisico**
  Địa chỉ: 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Qui Nhơn, tỉnh Bình Định
- **Chi nhánh Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần**
  Địa chỉ: 104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của PISICO bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

PISICO áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của PISICO được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi NH và tiền đang chuyển, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm mà PISICO có quyền sở hữu: đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0); đối với chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các khoản chi phí liên quan trực tiếp.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Được ghi sổ kế toán theo giá gốc

Dự phòng được trích lập theo quy định của pháp luật trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận số tổn thất.

Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: các khoản phải thu bao gồm

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán

Phải thu nội bộ bao gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác gồm các các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo loại nguyên tệ và theo dõi chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, CCDC và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho là thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên liệu và chi phí sản xuất chung.

Hàng tồn kho được đánh giá thực tế trên cơ sở kiểm kê số lượng, chất lượng thực tế, mặt bằng giá thị trường hiện thời và giá trị hình thành của tài sản.

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán thep phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

b. Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

c. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản của Tổng Công ty là các công trình hạ tầng khu công nghiệp. Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo loại nguyên tệ và theo dõi chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập báo cáo tài chính.

Các khoản phải trả được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Dự phòng các khoản phải trả được lập đảm bảo phù hợp với các quy định của Nhà nước

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Khi bán hàng hóa, TP doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tại chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
Tiền mặt	267.000.981	106.052.912
Tiền gửi ngân hàng	7.827.156.531	7.713.671.524
Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	-
Gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại VCB	*14.000.000.000*	-
Cộng	**22.094.157.512**	**7.819.724.436**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/03/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	**1.100.000.000**	-	**1.100.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
b1. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**1.100.000.000**	-	**1.100.000.000**	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/03/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Cổ phiếu	Giá trị	Cổ phiếu	Giá trị
c.1 Đầu tư vào Công ty con	-	**19.094.524.664**	-	**19.094.524.664**
- Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	106.250	13.625.000.000	106.250	13.625.000.000
- Cty TNHH MTV truyền hình Cáp Quy Nhơn	-	5.469.524.664	-	5.469.524.664
c.2 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	**130.247.709.392**	-	**130.247.709.392**
- Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	7.500.000	95.011.633.155	7.500.000	95.011.633.155
- Cty Nguyên liệu giấy QN	-	11.101.830.626	-	11.101.830.626
- Công ty CP chế biến gỗ PISICO Đồng An	550.528	5.812.449.600	550.528	5.812.449.600
- Công ty CP chế biến gỗ Nội thất PISICO	600.200	7.796.250.557	600.200	7.796.250.557
- Công ty CP PISICO - Hà Thanh	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
- Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO		4.525.545.454		4.525.545.454
c.3 Đầu tư dài hạn khác	-	**6.685.119.996**	-	**6.685.119.996**
- Cổ phiếu VICOSIMEX	2.000	20.000.000	2.000	20.000.000
- Công ty CP CB tinh bột sắn Bình Định	280.660	2.888.169.130	280.660	2.888.169.130
- Cty CP CB LS PISICO Quảng Nam	22.750	3.776.950.866	22.750	3.776.950.866
Cộng	-	**156.027.354.052**	-	**156.027.354.052**

3. Phải thu khách hàng

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**45.949.139.703**	**34.481.954.637**
Văn phòng Tổng Công ty	-	**5.182.087.764**
Công ty TNHH trồng rừng Quy Nhơn	-	3.027.274.564
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN	-	964.390.400
Công ty CP PISICO Hà Thanh	-	1.190.422.800
Xí nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu PISICO	**26.590.754.817**	**21.760.195.542**
Khách hàng Hartman	-	288.156.526
Khách hàng DEHNER	6.086.172.772	2.031.410.700
Khách hàng NORDIO	243.417.623	826.972.017
Công ty TNHH SX Furniture Sài gòn	258.123.050	159.858.669
Khách hàng COOP ITALIA	2.207.384.430	3.925.056.975
Công ty CP Công nghệ gỗ Đại thành	-	308.297.550
Khách hàng FILIBA D.O.O	1.552.842.625	
Khách hàng KIKA	791.343.290	
Khách hàng ASINDO	884.253.464	
Công ty TNHH TM & DV Vương Thái Bình	12.244.320	
Công ty TNHH Thiên Bắc	229.893.120	
Khách hàng EMC DISTRIBUTION	1.150.000.419	
Khách hàng GRAUSAM	238.128.500	-
Khách hàng Globus (nordio)	-	1.782.530.000
Khách hàng Conforama	-	2.897.889.773
Khách hàng Arena BCM	-	178.005.152
Khách hàng Arena ITM	-	115.590.560
Khách hàng ADEO	12.623.875.014	9.246.427.620
Khách hàng HD FURNITURE GROUP	313.076.190	-
Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO	**9.267.350.274**	**242.842.368**
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	7.754.597.674	242.842.368
Công ty TNHH SX dăm gỗ Bình Định	512.271.500	-
Công ty CP PISICO Hà Thanh	1.000.481.100	-
Xí nghiệp kinh doanh & Phát triển Hạ tầng PISICO	**3.234.476.980**	**4.132.467.337**
Công ty CP Khoáng sản Bình Định	-	-
Công ty CP ĐT Quốc tế & XNK DHT	636.370.373	736.370.373
Công ty CP gỗ Đại Phúc	307.973.048	603.493.065
Công ty TNHH Hoàng Gia	-	218.743.424
Công ty TNHH Vạn Đại	2.167.233.236	2.450.960.152
Công ty TNHH Gia Hưng	122.900.323	122.900.323

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
Chi nhánh tại Tp.Hồ Chí Minh	**6.856.557.632**	**3.164.361.626**
Công ty TNHH TM DV Vân Nguyễn	486.167.282	486.167.282
Công ty TNHH Tân Vĩnh Thái	6.370.390.350	2.678.194.344
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**45.949.139.703**	**34.481.954.637**

4. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**4.885.480.000**	**32.399.302.373**
Văn phòng Tổng Công ty	**3.896.730.000**	**31.537.985.832**
Công ty TNHH Kiểm toán D.T.L miền trung	60.000.000	-
Công ty CP Phần mềm TT kinh doanh	27.000.000	27.000.000
DNTN Cơ Khí Lam Sơn	636.625.000	-
VIETRAVEL - CN Quy Nhơn	375.210.000	-
Công ty TNHH TV TK Và XD Huy Hoàng	45.000.000	45.000.000
XN Lắp máy và XD Quang Trung	163.895.000	552.750.000
Cty CP Công nghệ MT Miền Trung	-	35.000.000
Công ty TNHH Thảo Truyền	2.589.000.000	2.439.000.000
DNTN Dệt may Vạn Phát	-	27.484.139.032
Công ty TNHH XD An Đạt	-	392.096.800
Công ty TNHH Long Việt	-	563.000.000
Xí nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu PISICO	**988.750.000**	**513.234.800**
Cty TNHH Hào Tiến	-	108.134.800
DNTN Hữu Phùng	-	109.900.000
Công ty TNHH Trồng rừng QN	468.750.000	
DNTN Cơ khí Lam Sơn	520.000.000	280.000.000
DNTN Ngân Sang	-	15.200.000
Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO	**-**	**348.081.741**
DNTN Trọng Thủy	-	120.000.000
DNTN Quyên Thắng	-	148.081.741
Cty TNHH DT & XD Lê Gia	-	80.000.000
Xí nghiệp kinh doanh & Phát triển Hạ tầng PISICO	-	-
Chi nhánh tại Tp.Hồ Chí Minh	-	-
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	**4.885.480.000**	**32.399.302.373**

5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
a. Phải thu khác ngắn hạn	**1.769.606.494**	**6.415.389.013**
Văn phòng Tổng Công ty	**1.591.931.055**	**6.346.537.306**
Công ty CP chế biến Tinh bột sắn Bình Định	1.199.770.000	2.504.200.000
Phải thu về thoái vốn Nhà nước	41.790.000	41.790.000
Cổ tức đầu tư ngoài doanh nghiệp	-	3.200.400.000
Tạm ứng CBCNV của Văn phòng Tổng Công ty	222.115.490	191.124.590
Ký quỹ mở L/C tại Văn phòng Tổng Công ty	128.255.565	409.022.716
Xí nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu PISICO	**103.234.439**	**68.851.707**
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	90.799.439	68.851.707
Tạm ứng CBCNV của XN CB LS XK PISICO	12.435.000	-
Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO	**74.441.000**	**-**
Tạm ứng CBCNV của XN LN PISICO	74.441.000	-
Xí nghiệp kinh doanh & Phát triển Hạ tầng PISICO	-	-
Chi nhánh tại Tp.Hồ Chí Minh	-	-
b. Phải thu khác dài hạn	**3.922.280.660**	**3.922.280.660**
Xí nghiệp kinh doanh & Phát triển Hạ tầng PISICO	**3.922.280.660**	**3.922.280.660**
Hỗ trợ bồi thường về đất CNN Cát Nhơn	3.879.460.660	3.879.460.660
Tạm ứng Bồi thường khu cải táng CNN CN	42.820.000	42.820.000
Cộng	**5.691.887.154**	**10.337.669.673**

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
a. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**1.127.508.640**	**1.127.508.640**
Công ty TNHH TM DV Vân Nguyễn	263.083.641	263.083.641
Công ty TNHH Vạn Đại	864.424.999	864.424.999
Cộng	**1.127.508.640**	**1.127.508.640**

* **Nợ xấu**

	Tại ngày 31/3/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
CTy TNHH TMDV Vân Nguyễn	263.083.641	-	263.083.641	-
Cty TNHH Vạn Đại	1.574.243.259	709.818.260	1.574.243.259	709.818.260
Cộng	**1.837.326.900**	**709.818.260**	**1.837.326.900**	**709.818.260**

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
Nguyên liệu, vật liệu	14.920.928.590	16.788.914.855
Công cụ, dụng cụ	-	-
Sản phẩm dở dang	11.881.388.596	27.923.738.107
Thành phẩm	1.381.343.851	6.527.750.364
Hàng hóa	14.842.623.990	20.439.773.533
Cộng	**43.026.285.027**	**71.680.176.859**

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**33.754.768.300**	**2.587.071.927**
Mua sắm tài sản cố định (dự án mở rộng Qui mô CB Gỗ)	27.513.865.909	13.865.909
XDCB TSCĐ dở dang	6.240.902.391	2.573.206.018
- XDCB Cụm công nghiệp Canh Vinh	631.127.009	631.127.009
- XDCB dự án mở rộng quy mô chế biến gỗ	5.609.775.382	1.942.079.009
Sửa chữa	-	-
Cộng	**33.754.768.300**	**2.587.071.927**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
a Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	44.981.461.903	19.176.444.082	10.167.348.664	730.015.751	893.446.341	75.948.716.741
Đầu tư mới	-	-	437.601.818	-	-	*437.601.818*
Thanh lý TSCĐ	-		705.000.000	-	5.487.000	*710.487.000*
Tại ngày 31/03/2016	**44.981.461.903**	**19.176.444.082**	**9.899.950.482**	**730.015.751**	**887.959.341**	**75.675.831.559**
b Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2016	21.012.191.186	13.274.645.076	5.797.830.016	390.683.205	462.608.022	40.937.957.505
Trích khấu hao	501.177.062	320.449.120	202.687.006	22.547.316	26.487.872	1.073.348.376
Thanh lý TSCĐ	-		425.318.199		2.740.668	428.058.867
Tại ngày 31/03/2016	**21.513.368.248**	**13.595.094.196**	**5.575.198.823**	**413.230.521**	**486.355.226**	**41.583.247.014**
c Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	23.969.270.717	5.901.799.006	4.369.518.648	339.332.546	430.838.319	35.010.759.236
Tại ngày 31/03/2016	**23.468.093.655**	**5.581.349.886**	**4.324.751.659**	**316.785.230**	**401.604.115**	**34.092.584.545**

10. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)

	Quyền sử dụng đất VP TCTy	Quyền sử dụng đất CN HCM	Tổng cộng
a Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	13.607.264.000	6.617.820.480	20.225.084.480
Đầu tư mới	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	**13.607.264.000**	**6.617.820.480**	**20.225.084.480**
b Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	853.561.488	-	853.561.488
Trích khấu hao	77.160.072	-	77.160.072
Tại ngày 31/03/2016	**930.721.560**	**-**	**930.721.560**
c Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	12.753.702.512	6.617.820.480	19.371.522.992
Tại ngày 31/03/2016	**12.676.542.440**	**6.617.820.480**	**19.294.362.920**

11. Bất động sản đầu tư

	Cụm công nghiệp Cát Nhơn	Cụm công nghiệp Canh Vinh	Tổng cộng
a Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	29.192.741.975	16.311.419.215	45.504.161.190
Đầu tư mới	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	**29.192.741.975**	**16.311.419.215**	**45.504.161.190**
b Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	11.579.020.072	3.683.410.240	15.262.430.312
Trích khấu hao	485.375.067	225.218.777	710.593.844
Tại ngày 31/03/2016	**12.064.395.139**	**3.908.629.017**	**15.973.024.156**
c Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	17.613.721.903	12.628.008.975	30.241.730.878
Tại ngày 31/03/2016	**17.128.346.836**	**12.402.790.198**	**29.531.137.034**

12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	126.187.314	194.353.811
Chi phí trả trước dài hạn	3.259.656.005	3.335.208.300
Cộng	**3.385.843.319**	**3.529.562.111**

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2016	Tiền vay nhận được trong kỳ	Tiền vay đã trả trong kỳ	Đánh giá lại CLTG cuối năm	Tại ngày 03/03/2016
a. Vay ngắn hạn	65.112.085.420	70.831.407.057	82.086.790.983	67.666.220	53.924.367.714
VCB Quy Nhơn	65.112.085.420	70.831.407.057	82.086.790.983	67.666.220	53.924.367.714
Vay VND	25.695.856.603	37.230.723.037	34.054.233.001	-	28.872.346.639
Vay USD	39.416.228.817	33.600.684.020	48.032.557.982	67.666.220	25.052.021.075
b. Vay dài hạn	8.563.532.425	-	-	-	8.563.532.425
VCB Quy Nhơn	8.563.532.425	-	-	-	8.563.532.425
Vay VND	8.563.532.425	-	-	-	8.563.532.425
Tổng cộng (a) + (b)	**73.675.617.845**	**70.831.407.057**	**82.086.790.983**	**67.666.220**	**62.487.900.139**

14. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**14.291.885.021**	**17.278.710.055**
Văn phòng Tổng Công ty	**2.765.863.168**	**974.447.110**
CQTT Báo nhân dân tại Đà nẵng	-	6.400.000
Cty CP Cảng rau quả HCM	-	122.064.560
Cheunghing Corporation Limited	-	845.982.550
DNTN Dệt May TM Vạn Phát	2.765.860.968	-
Công ty TNHH XD An Đạt	2.200	-
Xí nghiệp chế biến lâm sản XK PISICO	**6.404.001.519**	**16.270.182.945**
Công ty TNHH Đức Thành	282.350.273	790.144.687
Công ty TNHH Phú Sơn	182.640.549	1.009.107.768
Công ty TNHH Lê Gia	95.919.920	720.348.888
Công ty TNHH Hoàng Trang	1.357.515.577	1.405.935.685
Khách hàng Lê Hữu Tài	13.367.950	24.746.030
Công ty TNHH Hóa Keo Bình Thạnh	450.412.490	730.226.200
Công ty TNHH May Trường Thịnh	2.552.000	244.134.000
Công ty TNHH SX TM Bảo Bảo	11.445.720	57.223.980
Cửa hàng Hoàng Yến	115.998.000	222.426.000
Công ty TNHH Hiệp Phát	282.049.777	858.495.302
Khách hàng Nguyễn Viết Hưng	29.865.000	59.906.000
DNTN Quang huy	78.261.150	143.555.907
Công ty TNHH TM DV Long Phú	-	3.036.000
Cửa hàng TCT	169.154.500	252.343.700
DNTN TM Trường Thịnh	-	385.000
Khách hàng Nguyễn Hạnh Cúc	289.473.000	393.534.500
Khách hàng Kim Tuyến	30.242.000	150.409.100

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
Công ty TNHH SX TM Tân Anh Thể	-	39.722.534
Công ty TNHH Phú Gia Lâm	-	359.151.100
Công ty TNHH Bích Việt	499.941.400	606.845.205
Cửa hàng An Thuận Phát	-	5.200.000
Công ty TNHH Hoàng Khôi	-	276.315.708
Công ty TNHH Vũ Thành Tín	61.325.000	80.190.000
Công ty cổ phần Trường Hải	-	382.814.155
Công ty cổ phần Hoàng Hà	-	296.336.570
Công ty TNHH DV TM Tân Phát	209.434.500	255.563.000
Công ty TNHH kỹ nghệ Eco	-	72.256.800
Công ty TNHH LS Ngọc Hà	-	334.968.780
Công ty TNHH Nam Việt	4.620.000	9.395.100
Công ty CP Tân Tiến	-	39.457.324
Công ty TNHH SX TM Xuyên Viêt	96.008.000	151.668.000
Công ty TNHH Poly-Poxy VN	-	70.884.000
DNTN Sao Việt	194.682.620	364.646.480
Công ty CP SX TM Vĩnh Phúc	-	60.420.800
Công ty TNHH SX TM Sao Vàng	38.012.920	98.197.220
Công ty TNHH Tân Đại Phú	46.175.250	50.600.000
DNTN Q&B	188.435.500	254.138.500
Công ty TNHH Riken Miền Trung	9.834.000	2.178.000
Công ty TNHH Xuân Huy Phát	192.180.493	296.120.190
Công ty TNHH Hoàng Tâm	393.848.352	534.992.743
Công ty TNHH May Thắng lợi	-	5.412.000
Công ty TNHH Quà Tặng Ánh Sáng	-	23.361.800
Công ty TNHH SX TM Tâm phú	336.937.604	1.183.027.162
Công ty TNHH Huy Bảo Hưng Thịnh	443.004.000	296.029.500
Công ty TNHH SX nhựa EPS Phú tài	-	22.185.135
Công ty TNHH Tân Việt	-	1.477.814.988
Cửa hàng dầu nhớt Thanh Điểm	3.000.000	12.000.000
Công ty TNHH MTV CK Thế Bằng	30.736.750	813.242.861
Khách hàng Phúc Thành	5.400.000	12.816.000
Công ty TNHH Hào Tiến	-	240.244.290
Khách hàng Trần khang	-	104.335.000
Khách hàng Ngô Thanh Phước	-	63.546.000
Công ty TNHH MTV Anh Minh	20.356.064	33.679.083
Công ty TNHH Maerst VN	360	
Công ty TNHH TM và XD Hưng Việt	-	20.301.600
DNTN Hữu Phùng	10.050.000	

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
Công ty TNHH SX TM DV D&D	-	18.730.800
Cửa hàng VTTB máy CB Gỗ Thịnh Phát	-	1.050.000
Công ty TNHH SX TM Thành Thông	-	58.300.000
Công ty TNHH Thành phát VINA	5.266.800	160.314.770
Cửa hàng Vinh Phát	-	15.771.000
Công ty TNHH Sơn Tín phát	45.672.000	
Hiệu buôn Thu hiền	1.300.000	
Công ty TNHH SX TM DV Tân Thành Long	1.346.400	
Công ty TNHH Hiếu Nam	175.185.600	
Xí nghiệp lâm nghiệp PISICO	**5.122.020.334**	**34.080.000**
DNTN Quyên Thắng	1.092.678.449	-
DNTN Trọng Thủy	1.146.928.271	-
DNTN nhà may Vũ	-	34.080.000
DNTN TM Bình An	24.756.800	-
DNTN Cảnh Toàn	929.630.354	-
DNTN Thiện Phú	654.298.117	-
Cty TNHH ĐT & XD Lê Gia	701.513.306	
Cty TNHH Nguyên Phước	229.127.964	
Cty TNHH DV Danh Thắng	343.087.073	
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	**14.291.885.021**	**17.278.710.055**

15. Người mua trả trước tiền hàng

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
a. Người mua trả trước tiền hàng ngắn hạn	**3.676.436.220**	**3.162.088.877**
Văn phòng Tổng Công ty	**2.915.893.437**	**500.000.000**
Công ty TNHH trồng rừng Quy Nhơn	2.915.893.437	-
Cty CP Đầu tư XNK Đức Minh	-	500.000.000
Xí nghiệp chế biến lâm sản XK PISICO	**607.542.783**	**2.556.088.877**
Khách hàng HARTMAN	429.082.826	1.371.383.926
Khách hàng SMT J/S	6.868.170	6.868.170
Khách hàng GARDEN TEAM (AMIR)	-	216.807.478
Khách hàng CCST LTD	-	474.687.225
Khách hàng Andrea Bizzitto S.P.A	37.941.787	
Khách hàng An seng Enterprises LTD	-	352.692.078
Khách hàng WOODLODGE PRODUCTS LTD	133.650.000	133.650.000
Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO	**20.000.000**	**-**
Công ty Trường Thành	20.000.000	-
Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	**133.000.000**	**106.000.000**

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
Công ty Kim Thành	-	106.000.000
Công ty TNHH Tân Vinh Thái	133.000.000	-
b. Người mua trả trước tiền hàng dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**3.676.436.220**	**3.162.088.877**

16. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 31/03/2016
Thuế GTGT bán hàng nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng NK	-	741.082.378	741.082.378	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.876.596	1.876.596	-
Thuế thu nhập DN	593.550.716	682.734.265	593.550.716	682.734.265
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	357.190.763	-	357.190.763
Thuế thu nhập cá nhân	184.500.452	217.911.266	349.763.089	52.648.629
Thuế khác	-	85.294.831	85.294.831	-
Cộng	**778.051.168**	**2.093.090.099**	**1.778.567.610**	**1.092.573.657**

17. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
a. Ngắn hạn	695.328.431	891.914.789
Lãi vay phải trả	-	29.752.735
Phí kiểm toán BCTC tổng hợp và hợp nhất	109.090.909	109.090.909
Các khoản chi khác	514.607.522	641.646.145
Tiền ăn ca	71.630.000	111.425.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**695.328.431**	**891.914.789**

18. Phải trả khác

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
a. Ngắn hạn	**3.265.316.559**	**3.014.351.332**
Kinh phí công đoàn	478.308.428	391.262.288
Bảo hiểm xã hội	322.739.080	271.887.600
Giá trị bảo hành các hạng mục XDCB (tại XN KD Hạ tầng	43.342.000	43.342.000
Trợ cấp thôi việc + bảo hiểm xã hội	756.800	-
Nguyễn Xuân Hải	9.123.250	9.123.250
Công ty CP TM DT&PT Miền Núi	113.784.055	113.784.055
Phải trả công đoàn TCTy	1.355.668.786	1.254.309.239

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
Tiền ốm đau, thai sản (Có 1388)	170.283.660	200.332.400
Công ty Cổ phần thực phẩm XK Bình Định	720.310.500	720.310.500
Các khoản phải trả khác	51.000.000	10.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**3.265.316.559**	**3.014.351.332**

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
a. Ngắn hạn	**2.256.486.045**	**3.488.565.513**
Cho thuê Văn phòng làm việc	-	-
Cho cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	2.256.486.045	3.488.565.513
b. Dài hạn	**952.649.023**	**952.649.023**
Cho cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	952.649.023	952.649.023
Số dư tại ngày 31/12/2015	**3.209.135.068**	**4.441.214.536**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ Khen thưởng	Quỹ Phúc lợi	Quỹ thưởng Ban QLDH	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	**1.529.800.000**	**414.520.042**	**-**	**1.944.320.042**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	825.600.000	34.600.000	-	860.200.000
- Chi trong năm	825.600.000	*34.600.000*	-	*860.200.000*
Tại ngày 31/03/2016	**704.200.000**	**379.920.042**	**-**	**1.084.120.042**

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	**275.000.000.000**	**-**	**18.269.771.576**	**293.269.771.576**
Lợi nhuận 2015	-	-	20.935.137.617	20.935.137.617
Chia cổ tức	-	-	-11.000.000.000	-11.000.000.000
Trích Quỹ ĐTPT	-	4.029.771.576	-4.029.771.576	-
Quỹ khen thưởng	-		-1.644.000.000	-1.644.000.000
Quỹ phúc lợi	-	-	-1.096.000.000	-1.096.000.000
Quỹ thưởng BĐH	-	-	-500.000.000	-500.000.000
Tại ngày 31/12/2015	**275.000.000.000**	**4.029.771.576**	**20.935.137.617**	**299.964.909.193**
Tại ngày 01/01/2016	**275.000.000.000**	**4.029.771.576**	**20.935.137.617**	**299.964.909.193**
Lợi nhuận Q1/2016	-	-	6.374.152.058	6.374.152.058
Tại ngày 31/03/2016	**275.000.000.000**	**4.029.771.576**	**27.309.289.675**	**306.339.061.251**

Vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2016		Tại ngày 01/01/2015	
Cổ đông	**Tỷ lệ (%)**	**Giá trị**	**Tỷ lệ (%)**	**Giá trị**
Quỹ Đầu tư Phát triển BĐ	86,82	238.770.000.000	86,82	238.770.000.000
Các cổ đông khác	13,18	36.230.000.000	13,18	36.230.000.000
Cộng	-	**275.000.000.000**	-	**275.000.000.000**

Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	*27.500.000*	*27.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	*27.500.000*	*27.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	142.156,34	135.716,68
- Văn phòng Tổng Công ty	141.638,77	135.195,92
Tiền gửi Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	*139.628,59*	*133.185,74*
Tiền gửi Ngân hàng ĐT&PT Bình Định	*2.010,18*	*2.010,18*
- Chi nhánh Tp.HCM	517,57	520,76
EURO	44.199,49	615,39
d. Nợ khó đòi đã xử lý	**5.623.669.639**	**5.623.669.639**
Công ty CP XNK Bình Định (tại Văn phòng)	3.794.772.973	3.794.772.973
Cty CP CBLS Hưng Phú (tại Chi nhánh Tp.HCM)	1.828.896.666	1.828.896.666

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
Tổng doanh thu	**109.130.136.313**	**87.973.135.798**
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	**109.130.136.313**	**87.973.135.798**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	85.180.009.791	76.060.233.497
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.712.503.435	10.672.945.230
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	1.237.623.087	1.239.957.071

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	73.850.420.204	64.897.676.195
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.781.724.029	9.706.352.073
Giá vốn cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	1.038.661.407	1.034.107.285
Cộng	**96.670.805.640**	**75.638.135.553**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
Lãi tiền gởi Ngân hàng	5.063.537	142.403.026
Thu lãi ứng vốn và chậm thanh toán	8.914.002	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.693.556.000	733.908.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	807.783.146	315.966.735
Doanh thu tài chính khác	-	11.356.395
Cộng	**4.515.316.685**	**1.203.634.556**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
Chi phí lãi vay	617.303.488	147.822.144
Chênh lệch tỷ giá	592.852.909	331.063.856
Cộng	**1.210.156.397**	**478.886.000**

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.015.328.639	3.230.731.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.252.717.185	1.101.465.143
Chi phí khác	411.144.668	297.915.251
Cộng	**4.679.190.492**	**4.630.112.284**

6. Chi phí quản lý

	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
Chi phí nhân viên	1.313.535.589	1.105.371.503
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	207.227.122	274.848.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	630.963.998	624.706.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	616.843.287	1.424.759.640
Chi phí khác	1.310.162.017	784.089.465
Cộng	**4.078.732.013**	**4.213.776.112**

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
Lãi từ thanh lý TSCĐ	50.317.867	
Thu nhập khác	-	114.990.000
Cộng	**50.317.867**	**114.990.000**

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
Cộng	-	-

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
Tổng lợi nhuận trước thuế	**7.056.886.323**	**4.330.850.405**
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	50.341.000	30.054.167
- CP Khấu hao TSCĐ ô tô trên 1,6 tỷ	*30.305.000*	25.254.167
- Chi phí khác	*20.036.000*	*4.800.000*
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.693.556.000	733.908.400
- Cổ tức đầu tư ngoài doanh nghiệp	*3.693.556.000*	*733.908.400*
Tổng thu nhập chịu thuế	**3.413.671.323**	**3.626.996.172**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%	682.734.265	797.939.158
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**682.734.265**	**797.939.158**
Tổng lợi nhuận sau thuế	**6.374.152.058**	**3.532.911.247**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.721.350.606	17.721.665.420
Chi phí nhân công	16.175.898.739	17.617.333.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.861.102.292	1.959.647.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.008.688.769	13.945.672.198
Chi phí khác bằng tiền	6.247.342.140	4.400.764.525
Cộng	**63.014.382.546**	**55.645.083.526**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Khấu hao tài sản cố định

	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
Khấu hao tài sản cố định hữu hình (thuyết minh V.10)	1.073.348.376	1.173.494.187
Khấu hao tài sản cố định vô hình (thuyết minh V.11)	77.160.072	77.160.072
Khấu hao bất động sản (thuyết minh V.12)	710.593.844	708.993.602
Cộng	**1.861.102.292**	**1.959.647.861**

2. Các khoản dự phòng

	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
Cộng	-	-

3. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
Lãi tiền gởi ngân hàng	5.063.537	142.403.026
Lãi tiền cho vay vốn, chậm thanh toán	8.914.002	-
Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	3.693.556.000	733.908.400
Thu thanh lý tài sản	50.317.867	-
Cộng	**3.757.851.406**	**876.311.426**

4. Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
Tiền vay ngân hàng	70.831.407.057	35.602.966.380
Cộng	**70.831.407.057**	**35.602.966.380**

5. Tiền chi trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
Tiền vay ngân hàng	82.086.790.983	39.446.138.475
Cộng	**82.086.790.983**	**39.446.138.475**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

		Từ 01/01/2016 -> 31/03/2016	Từ 01/01/2015 -> 31/03/2015
a.	**Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn (Công ty con)**	-	-
	Thu tiền lợi nhuận được chia	2.000.000.000	-
	Cho thuê văn phòng	171.600.000	171.600.000
	Thu tiền cho thuê văn phòng	171.600.000	-
b.	**Công ty CP DV PT Hạ tầng PBC(Công ty con)**	-	-
c.	**Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định (công ty liên kết)**	-	-
	Ứng vốn	1.100.000.000	2.450.000.000
d.	**Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (công ty liên kết)**	-	-
	Bán hàng	3.339.980.800	4.210.565.600
	Thu tiền bán hàng	4.304.371.200	4.210.565.600
	Thu tiền lợi nhuận được chia	855.000.000	427.500.000
e.	**Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico (công ty liên kết)**	-	-
	Bán hàng	-	166.551.000
	Thu tiền bán hàng	-	127.789.200
	Thu tiền cổ tức được chia	1.200.400.000	2.100.700.000
f.	**Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An (công ty liên kết)**	-	-
	Thu tiền cổ tức được chia	1.101.056.000	825.792.000
g.	**Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh (công ty liên kết)**	-	-
	Bán hàng	3.239.652.300	3.937.256.800
	Thu tiền bán hàng	3.429.594.000	3.937.256.800
	Thu tiền cổ tức được chia	600.000.000	-

2. Thông tin khác

Bình Định, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Minh	Thái Minh trung	Nguyễn Tấn Bình